Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ: .....

(*Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☑; Nội dung không đúng thì để trống:*☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; ☐ Giảng viên thỉnh giảng ☑

Ngành: Toán học; Chuyên ngành: Hình học - Tôpô

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: Nguyễn Tất Thắng.

2. Ngày tháng năm sinh: 29/10/1983; Nam ; ☑Nữ; ☐Quốc tịch:Việt Nam;

Dân tộc: Kinh;Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☐

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Xã Phượng Lâu, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố/thôn, xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố):Số 14, ngách 158/51, phố Ngọc Hà, Phường Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện): Nguyễn Tất Thắng, Phòng Hình học – Tô pô, Viện Toán học, 18B Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy ,Hà Nội

Điện thoại nhà riêng: .....; Điện thoại di động: 0947272458;

E-mail: ntthang@math.ac.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ tháng 10/2017 đến nay: Nghiên cứu viên chính tại Viện Toán học, Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

- Từ tháng 8/2005 đến tháng 9/2017: Nghiên cứu viên tại Viện Toán học, Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

- Từ tháng 7/2013 đến tháng 7/2015: Nghiên cứu viên sau tiến sĩ tại Trường đại học Tohoku, Nhật Bản
- Từ tháng 11/2012 đến tháng 1/2013: Nghiên cứu viên sau tiến sĩ tại Trường đại học Sydney, Úc
- Từ tháng 10/2011 đến tháng 8/2012: Nghiên cứu viên sau tiến sĩ tại Trường đại học Nice-Sophia Antipolis, Pháp

Chức vụ:

Hiện nay: Phó Trưởng phòng; Chức vụ cao nhất đã qua: Phó Trưởng phòng

Cơ quan công tác hiện nay: Viện Toán học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Địa chỉ cơ quan: Số 18B, đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại cơ quan: 024 37563 474

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):

1) Học Viện Khoa học và Công nghệ - Viện HL Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
2) Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc Gia Hà Nội;
3) Trường Đại học Đà Lạt;
4) Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ;
5) Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2;
6) Viện Toán học – Viện HL Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Ngoài ra tôi cũng tham gia giảng dạy ở một số cơ sở giáo dục khác như: Đại học Tohoku (Nhật Bản, từ tháng 9/2013-7/2015), Đại học Bắc Kinh (Trung Quốc, từ tháng 10/2019-12/2019), Đại học Khoa học tự nhiên-ĐHQGHN, Đại học Tây Nguyên.

8. Đã nghỉ : Chưa nghỉ hưu.

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

1) Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc Gia Hà Nội;
2) Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ;
3) Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 22 tháng 6 năm 2005, ngành: Toán học, chuyên ngành: Hình học - Tô pô

Nơi cấp bằng ĐH (trường, nước): Đại học Khoa học tự nhiên-ĐHQGHN, Việt Nam

- Được cấp bằng ThS: Chuyển tiếp nghiên cứu sinh.

- Được cấp bằng TS ngày 12 tháng 12 năm 2012, ngành: Toán học, chuyên ngành: Hình học - Tô pô

Nơi cấp bằng TS (trường, nước): Đại học Khoa học tự nhiên-ĐHQGHN, Việt Nam

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh: chưa được bổ nhiệm.

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh: Phó giáo sư, tại HĐGS cơ sở: Viện Toán học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh: Phó giáo sư, tại HĐGS ngành: Toán học.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Lý thuyết kì dị;

- Hình học đại số.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn 04 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS;

- Đã hoàn thành 02 đề tài NCKH cấp cơ sở (là chủ trì hai đề tài này);

- Đã công bố 15 bài báo khoa học, trong đó 14 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):không.

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên): không.

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo: Đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và hoàn thành các nhiệm vụ của nhà giáo theo Luật Giáo dục và các quy định của Nhà nước.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số 16 năm.

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ:

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/ BSNT đã hướng dẫn	Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ giảngtrực tiếp/giờ quy đổi/Số giờ định mức(*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	8/2015-7/2016				SP2: 02		VT: 165	**165/337/135** **337**=40(SP2) + 165*1,8(VT)
2	8/2016-7/2017				SP2: 02	SP2: 60	VT: 45 ĐHĐL: 90	**195/321,6/135** 321,6=40+66,6 (SP2)+ 45*1,8 (VT)+ 134 (ĐHĐL)
3	8/2017-7/2018			02	SP2: 02	SP2:60 ĐHCN: 60 ĐHHV:	HV: 60	**234/320,3/135** 320,3=40+ 54(SP2)+ 72(ĐHCN)+

						54		64,3(ĐHHV)+ 60*1,5 (HV)
3 năm học cuối								
4	8/2018-7/2019				SP2: 02	SP2:120 ĐHCN: 135 ĐHHV: 54		**309/337/135** 337=40+ 108(SP2)+ 135(ĐHCN)+ 54(ĐHHV)
5	8/2019-7/2020			02	SP2: 02	SP2: 60 ĐHCN: 120 ĐHHV: 54		**234/419/135** 419=40+ 02*70(HDCH)+ 54(SP2)+ 132(ĐHCN)+ 53(ĐHHV)
6	8/2020-7/2021				SP2: 02	SP2: 240 ĐHCN: 150		**390/388/135** 388=40+198(SP2) +150 (ĐHCN)

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theoQuyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT *ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.*

(**) Một số viết tắt:

- VT: Viện Toán học-Viện HL Khoa học và Công nghệ Việt Nam

- SP2: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, ĐHĐL: Đại học Đà Lạt

- ĐHCN: Đại học Công nghệ - ĐHQGHN, ĐHHV: Đại học Hùng Vương, Phú Thọ

- HV: Học Viện Khoa học và Công nghệ -Viện HL Khoa học và Công nghệ Việt Nam

(***) Quy đổi giờ chuẩn:

- Tại cơ sở Viện Toán học – Viện HL KHCN VN, một tiết giảng dạy lý thuyết cho lớp trình độ ThS, TS được tính bằng 1,8 giờ chuẩn.

- Tại cơ sở Học Viện Khoa học và Công nghệ – Viện HL KHCN VN, một tiết giảng dạy lý thuyết cho lớp trình độ ThS, TS được tính bằng 1,5 giờ chuẩn.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh.

a) Được đào tạo ở nước ngoài: ☐

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: ☐

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: ☑

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: Tiếng Anh.

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): Đại học Tohoku, Nhật Bản, trong khoảng từ 15/7/2013 đến 15/7/2015.

d) Đối tượng khác ☑; Diễn giải:

- Tham gia giảng dạy bằng tiếng Anh ở một số trường quốc tế chuyên biệt (ngắn hạn) tổ chức tại Việt Nam cũng như báo cáo tại nhiều hội nghị quốc tế trong nước và nước ngoài.

- Tham gia giảng dạy bằng tiếng Anh cho một số trường Đại học trong nước: Trường Đại học Khoa học và Công nghệ - Viện HL KHCN VN, Đại học Sư Phạm Hà Nội 2.

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): .....

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNTđã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên HVCH	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH	Chính	Phụ			
1	Đồng Phương Dung		x	x		12/2017-10/2018	Đại học Sư Phạm Hà Nội 2	28/3/2019
2	Nguyễn Thị Thảo		x	x		12/2017-8/2018	Đại học Sư Phạm Hà Nội	26/12/2018
3	Nguyễn Thị An		x	x		12/2019-7/2020	Đại học Sư Phạm Hà Nội 2	28/12/2020
4	Nguyễn Ngọc Anh		x	x		12/2019-7/2020	Đại học Sư Phạm Hà Nội 2	28/12/2020

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
II	Sau khi được công nhậnTS				
1	Nghiên cứu giá trị rẽ nhánh của ánh xạ đa thức	CN	07/2013-VTH Cơ sở	06/03/2013-06/04/2013	8/4/2013/ Đạt

2	Các biến dạng generic của kỳ dị cô lập từ R^4 vào R^2	CN	B1/2016/VTH Cơ sở	10/2016-2/2017	3/3/2017/Đạt

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhậnTS							
1	On the topology of polynomial functions on algebraic surfaces in C^n	02	x	Contemporary Mathematics	Scopus CiteScore: 0.8* Q4	1 (MathScinet) 3 (Google Scholar)	475, 61-67	9/2008
2	On the topology of polynomial mappings from C^n to C^{n-1}	02	x	International Journal of Mathematics	ISI IF: 0.688** CiteScore: 1.0 Q1	4 (MathScinet) 5 (Google Scholar)	22/3, 435-448	9/2011
II	Sau khi được công nhậnTS							
3	On the topology of rational functions in two complex variables	01	x	Acta Mathematica Vietnamica	ESCI, Scopus CiteScore: 1.2 Q3	0	37/2, 171-187	12/2012
4	Bifurcation set, M-tameness, asymptotic critical values and Newton polyhedrons	01	x	Kodai Mathematical Journal	ISI IF: 0.44 CiteScore: 0.5 Q4	5 (MathScinet) 7 (Google Scholar)	36/1, 77-90	3/2013

5	Generalized Broughton polynomials and characteristic varieties	01	x	Analele Stiintificeale Universitatii Ovidius Constanta-Seria Matematica	ISI IF: 0.84 CiteScore: 1.4 Q3	0	21/1, 215-223	7/2013
6	Admissibility of local systems for some classes of line arrangements	01	x	Canadian Mathematical Bulletin	ISI IF: 0.77 CiteScore: 1.3 Q2	1 (MathScinet) 2 (Google Scholar)	57/3, 658-672	7/2014
7	A note on linear deformations of plane curve singularities	04	x	RIMS Kokuyroku		0	1948, 77-84	4/2015
8	On innermost circles of the sets of singular values for generic deformations of isolated singularities	04	x	Acta Mathematica Vietnamica	ESCI, Scopus CiteScore: 1.2 Q3	1 (MathScinet) 1 (Google Scholar)	42/2, 237-247	1/2017
9	On linear deformations of Brieskorn singularities of two variables into generic maps	04	x	Tohoku Mathematical Journal	ISI IF: 0.66 CiteScore: 1.1 Q2	4 (MathScinet) 8 (Google Scholar)	69(2)/1, 85-111	4/2017
10	A formal proof of the Kepler conjecture	22		Forum Math Pi	ISI IF: 3.4 CiteScore: 7.1 Q1	20 (MathScinet) 255 (Google Scholar)	5/e2, 1-29	5/2017
11	Bifurcation sets of real polynomial	03	x	Journal of the Mathematical Society of Japan	ISI IF: 0.496	0 (MathScinet)	71/4, 1201-1222	10/2019

	functions of two variables and Newton polygons				CiteScore: 1.3 Q1	1 (Google Scholar)		
12	Bifurcation sets and global monodromies of Newton nondegenerate polynomials on algebraic sets	03	x	Publications of the Research Institute for Mathematical Sciences	ISI IF: 0.425 CiteScore: 1.3 Q2	0	55/4, 811-834	10/2019
13	Contact loci, motivic Milnor fibers of nondegenerate singularities	02	x	Japan Academy. Proceedings. Series A. Mathematical Sciences	ISI IF: 0.309 CiteScore: 0.8 Q2	0	96/2, 13-17	2/2020
14	The bifurcation set of a rational function via Newton polytopes	03	x	Mathematische Zeitschrift	ISI IF:1.09 CiteScore: 1.6 Q1	0	298/1-2, 899-916	3/2021
15	Uniform stable radius and Milnor number for nondegenerate isolated complete intersection singularities	01	x	Manuscripta Mathematica	ISI IF: 0.839 Q2	0		6/2021

- Trong đó: số lượngbài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được được cấp bằng TS:11.

*: Các chỉ số CiteScore được lấy theo Scopus.

**: Các chỉ số ảnh hưởng IF lấy trên trang web của tạp chí.

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố *(Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)*

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH)thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

b) Hoạt động đào tạo

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (ƯV chức danh PGS) ☐

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự,các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo: .....

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình vàsách chuyên khảo: .....

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội , ngày 2 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Tất Thắng